



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II – NĂM 2022**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo tài chính:</b>	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 là: 240.000.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

**Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

**Người đại diện theo pháp luật  
Chủ tịch HĐQT**



**Lưu Đình Tuấn**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>427,937,451,563</b>	<b>246,291,520,864</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5,662,677,450</b>	<b>11,750,770,301</b>
111	1. Tiền		1,868,677,450	11,586,770,301
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,794,000,000	164,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>135,552,000,000</b>	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>168,971,932,329</b>	<b>92,891,469,626</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89,102,758,241	26,758,160,828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	22,996,199,975	64,836,354,368
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	56,872,974,113	1,296,954,430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>112,200,959,866</b>	<b>135,238,170,697</b>
141	1. Hàng tồn kho		112,200,959,866	135,238,170,697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5,549,881,918</b>	<b>6,411,110,240</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	1,176,743,786	227,326,198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,373,138,132	6,183,784,042
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>187,892,335,947</b>	<b>144,101,003,949</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3,056,628,792</b>	<b>1,962,028,517</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	3,056,628,792	1,962,028,517
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>102,899,374,635</b>	<b>65,463,794,270</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26,233,578,368	33,466,775,242
222	- Nguyên giá		60,466,396,178	66,873,127,352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34,232,817,810)	(33,406,352,110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	31,122,768,422	31,943,356,528
225	- Nguyên giá		40,274,811,216	37,996,627,216
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9,152,042,794)	(6,053,270,688)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45,543,027,845	53,662,500
228	- Nguyên giá		45,564,395,000	64,395,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,367,155)	(10,732,500)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
231	- Nguyên giá		30,000,000,000	30,000,000,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>150,842,964</b>	<b>45,500,000,000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	150,842,964	45,500,000,000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>51,221,000,000</b>	<b>814,000,000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	51,221,000,000	814,000,000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>564,489,556</b>	<b>361,181,162</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	564,489,556	361,181,162
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>615,829,787,510</b>	<b>390,392,524,813</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>340,692,507,413</b>	<b>180,687,590,700</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>337,549,521,374</b>	<b>169,720,445,093</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	58,213,992,372	29,365,377,356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	207,896,256,357	106,076,688,158
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2,616,133,301	4,067,117,638
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	-	55,371,625
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	89,415,628	694,702,350
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	68,733,723,716	29,461,187,966
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3,142,986,039</b>	<b>10,967,145,607</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	3,142,986,039	10,967,145,607
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>275,137,280,097</b>	<b>209,704,934,113</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>275,137,280,097</b>	<b>209,704,934,113</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240,000,000,000	185,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	185,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35,137,280,097	24,704,934,113
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10,732,257,427	10,732,257,427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24,405,022,670	13,972,676,686
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>615,829,787,510</b>	<b>390,392,524,813</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đặng Thị Huyền Ngọc

Nguyễn Thị Thúy

Luu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021	Đơn vị tính: VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	256,407,408,636	147,204,250,620	376,972,029,014	263,974,293,757	
02	2 Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		256,407,408,636	147,204,250,620	376,972,029,014	263,974,293,757	
11	4 Giá vốn hàng bán	23	235,635,223,309	134,088,881,931	344,916,679,360	241,761,253,021	
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20,772,185,327	13,115,368,689	32,055,349,654	22,213,040,736	
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	24	111,099,580	690,660,271	135,584,896	769,092,181	
22	7 Chi phí tài chính	25	1,954,654,106	1,027,683,431	3,098,594,259	2,111,324,490	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,327,618,705	993,500,631	2,471,555,008	2,073,873,690	
24	8 Chi phí bán hàng	26a	6,059,316,997	2,504,017,086	6,324,996,924	3,507,082,996	
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26b	6,308,170,684	3,624,849,599	10,731,856,939	8,336,191,228	
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,561,143,120	6,649,478,844	12,035,486,428	9,027,534,203	
31	11 Thu nhập khác	27	4,372,555,502	(174,753,720)	6,124,746,014	307,460,462	
32	12 Chi phí khác	28	3,525,796,707	39,999,653	5,117,601,975	273,498,596	
40	13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		846,758,795	(214,753,373)	1,007,144,039	33,961,866	
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		7,407,901,915	6,434,725,471	13,042,630,467	9,061,496,069	
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1,483,338,773	934,945,024	2,610,284,483	1,846,587,317	
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		5,924,563,142	5,499,780,447	10,432,345,984	7,214,908,752	
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	244	348	440	670	

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

6

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Lưu Đình Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13,042,630,467	18,041,685,565
	2. Điều chỉnh cho các khoản	10,718,074,174	17,427,861,073
02	- Khấu hao tài sản cố định	7,730,583,342	16,728,057,723
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	599,064,904	(2,170,063,120)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(83,129,080)	(785,844,993)
06	- Chi phí lãi vay	2,471,555,008	3,655,711,463
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	23,760,704,641	35,469,546,638
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(75,364,417,068)	(73,552,050,383)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	23,037,210,831	(44,734,441,267)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(129,733,518,834)	64,579,201,286
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1,152,725,982)	28,512,531
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,382,990,330)	(3,732,054,724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,731,891,161)	(2,027,545,924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(164,567,627,903)	(23,968,831,843)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	109,263,037,459	(57,192,432,679)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	6,614,363,636	15,758,022,727
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(51,221,000,000)	(814,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	83,129,080	785,844,993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	64,739,530,175	(41,462,564,959)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	55,000,000,000	82,000,000,000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	103,226,770,688	82,479,232,426
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(61,222,052,813)	(90,767,574,486)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3,264,712,998)	(12,700,548,590)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	93,740,004,877	61,011,109,350
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,088,092,851)	(4,420,287,452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11,750,770,301	16,171,057,753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5,662,677,450	11,750,770,301

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 là: 240.000.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm 2022 là: 50 người;

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận

được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1,843,931,299	1,662,033,650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,746,151	9,924,736,651
Các khoản tương đương tiền	3,794,000,000	164,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	3,794,000,000	164,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,662,677,450</b>	<b>11,750,770,301</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>135,552,000,000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	135,552,000,000	-	-	-
<b>b Dài hạn</b>	<b>51,221,000,000</b>	-	<b>814,000,000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51,221,000,000	-	814,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>186,773,000,000</b>	-	<b>814,000,000</b>	-

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, lãi suất từ 3% - 3,3%/năm, trả lãi cuối kỳ Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền

**5. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>89,102,758,241</b>	<b>26,758,160,828</b>
CÔNG TY CP ĐTPT XÂY DỰNG - BÊ TÔNG	1,750,000,000	-
Công ty CP Vĩnh Thành	-	1,500,000,000
Công ty cổ phần thiết bị 365	-	10,156,189,147
Công ty TNHH Xây dựng quê hương	776,666,672	1,359,166,670
Công ty CTTC MTV NH TMCP công thương VN - HCM	813,750,000	-
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đổng	1,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV BT và XD DELTA An Giang	244,000,000	128,000,000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	6,250,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM THÁI BÌNH	1,500,000,000	-
XÍ NGHIỆP KHAI THÁC ĐÁ TẠI KHÁNH HÒA – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	1,369,000,000	-
Công ty TNHH Thi Công Cơ Giới Và Xây Dựng Hạ Tầng Laimian	875,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ	727,040,000	-
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	75,069,560,800	-
Các đối tượng khác	4,277,740,769	7,364,805,011
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89,102,758,241</b>	<b>26,758,160,828</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>22,996,199,975</b>	<b>64,836,354,368</b>
Công ty CP Phát triển Máy xây dựng Việt Nam	10,604,000,000	
CTY TNHH xây dựng VT Hoàng Bình Minh	-	2,500,000,000
Công ty CP Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát	-	7,696,074,000
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	-	7,936,662,947
Công ty CP Zoom Việt Nam	-	7,176,600,000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	-	5,146,190,000
CÔNG TY TNHH TRACTOR MINH ANH	-	4,200,000,000
Z-TON GROUP CORP	2,519,128,795	4,988,890,085
CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	3,500,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ MÁY XÂY DỰNG VCM	3,000,000,000	
CONG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BẢO TIẾN	1,500,000,000	
Công ty TNHH Nga Phú	1,474,000,000	900,000,000
Các đối tượng khác	399,071,180	24,291,937,336
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,996,199,975</b>	<b>64,836,354,368</b>

**7. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>56,872,974,113</b>	-	<b>1,296,954,430</b>	-
Tạm ứng	250,000,000		370,000,000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	55,849,023,570	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long	1,058,792,800	-	-	-
- Ngân hàng MB - CN Long Biên	54,790,230,770	-	-	-
Phải thu khác	773,950,543	-	926,954,430	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	561,135,110		626,326,035	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	212,815,433		278,267,957	
- Ngân hàng TMCP Tiên phong Bank - Hoàn Kiếm			-	
- Các đối tượng khác			22,360,438	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

<b>b Dài hạn</b>	<b>3,056,628,792</b>	<b>-</b>	<b>1,962,028,517</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3,056,628,792		1,962,028,517	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	1,261,743,125		1,167,142,850	
Công ty TNHH MTV ô tô Việt Đông Phong	1,000,000,000		-	
Công ty Cổ phần dịch vụ Tiên phong I All Things	5,244,000		5,244,000	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (VTB)	463,400,000		463,400,000	
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	326,241,667		326,241,667	
<b>Cộng</b>	<b>59,929,602,905</b>	<b>-</b>	<b>3,258,982,947</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê

**8. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,399,441,360		1,364,437,060	
Chi phí SXKD dở dang	3,615,384,584		2,998,877,647	
Hàng hoá	105,449,770,286		130,874,855,990	
Hàng mua đang đi đường	736,363,636		-	
<b>Cộng</b>	<b>112,937,323,502</b>		<b>135,238,170,697</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	1,109,857,727	46,807,008,897	18,172,074,182	361,927,273	422,259,273	66,873,127,352	
Số tăng trong năm	-	1,147,613,189	749,503,636	-	-	1,897,116,825	
- <i>Mua trong năm</i>		1,147,613,189	749,503,636			1,897,116,825	
Số giảm trong năm	-	7,265,047,999	1,038,800,000	-	-	8,303,847,999	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		7,265,047,999	1,038,800,000			8,303,847,999	
- <i>Giảm khác</i>						-	
Số dư cuối năm	1,109,857,727	40,689,574,087	17,882,777,818	361,927,273	422,259,273	60,466,396,178	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	901,693,632	20,789,260,258	11,016,340,171	323,440,976	375,617,073	33,406,352,110	
Số tăng trong năm	34,169,723	3,117,390,185	975,061,977	6,379,164	25,276,650	4,158,277,699	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	34,169,723	3,117,390,185	975,061,977	6,379,164	25,276,650	4,158,277,699	
Số giảm trong năm	-	2,376,930,291	954,881,708	-	-	3,331,811,999	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2,376,930,291	954,881,708			3,331,811,999	
- <i>Giảm khác</i>						-	
Số dư cuối năm	935,863,355	21,529,720,152	11,036,520,440	329,820,140	400,893,723	34,232,817,810	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	208,164,095	26,017,748,639	7,155,734,011	38,486,297	46,642,200	33,466,775,242	
Tại ngày cuối năm	173,994,372	19,159,853,935	6,846,257,378	32,107,133	21,365,550	26,233,578,368	

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 7.988.103.195 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 16.512.376.775 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định		Đơn vị tính: VND
				hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	
<b>Nguyên giá</b>						<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>		<b>37,996,627,216</b>				<b>37,996,627,216</b>
- Thuê tài chính trong năm		3,882,080,000				3,882,080,000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		(1,603,896,000)				(1,603,896,000)
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>40,274,811,216</b>	-	-	-	<b>40,274,811,216</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>		<b>6,053,270,688</b>				<b>6,053,270,688</b>
- Khấu hao trong năm		3,561,670,988				3,561,670,988
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		(462,898,882)				(462,898,882)
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>9,152,042,794</b>	-	-	-	<b>9,152,042,794</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	31,943,356,528	-	-	-	31,943,356,528
Tại ngày cuối năm	-	31,122,768,422	-	-	-	31,122,768,422

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	-	64,395,000	-	-	64,395,000
Số tăng trong năm	-	45,500,000,000	-	-	45,500,000,000
- Mua trong năm (*)					-
- Đầu tư XCDB hoàn thành					-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị					-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư					-
- Tăng khác		45,500,000,000			45,500,000,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	45,564,395,000	-	-	45,564,395,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	10,732,500	-	-	10,732,500
Số tăng trong năm	-	10,634,655	-	-	10,634,655
- Khấu hao trong năm		10,634,655			10,634,655
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	21,367,155	-	-	21,367,155
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	53,662,500	-	-	53,662,500
Tại ngày cuối năm	-	45,543,027,845	-	-	45,543,027,845

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 0 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực I, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30,000,000,000			30,000,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà và quyền sử dụng đất	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000

(\*): Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/06/2022 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2022 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm mới tài sản cố định	150,842,964		45,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>150,842,964</b>		<b>45,500,000,000</b>	
14. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>1,176,743,786</b>		<b>227,326,198</b>	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,176,743,786		227,326,198	
- Chi phí thuê mặt bằng	-		-	
<b>b Dài hạn</b>	<b>564,489,556</b>		<b>361,181,162</b>	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	564,489,556		361,181,162	
<b>Cộng</b>	<b>1,741,233,342</b>		<b>588,507,360</b>	
15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>58,213,992,372</b>	<b>58,213,992,372</b>	<b>29,365,377,356</b>	<b>29,365,377,356</b>
KCP Heavy Industries Co, Ltd	115,435,950	115,435,950	10,106,115,600	10,106,115,600
ZHEJIANG E-P IMP&EXP CO, LTD	-	-	413,934,054	413,934,054
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	53,100,959,172	53,100,959,172	-	-
Công ty TNHH XNK Đông Dương	-	-	17,505,000,000	17,505,000,000
GUANGXI BANGYOU TRADE CO, LTD	1,446,344,550	1,446,344,550	-	-
Công ty CP XNK ô tô Long Biên	707,500,000	707,500,000	184,000,000	184,000,000
Các đối tượng khác	2,843,752,700	2,843,752,700	1,156,327,702	1,156,327,702
<b>b Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>58,213,992,372</b>	<b>58,213,992,372</b>	<b>29,365,377,356</b>	<b>29,365,377,356</b>
16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>207,896,256,357</b>		<b>106,076,688,158</b>	
CÔNG TY CP TM VÀ DỊCH VỤ AN GIA BÌNH	5,100,000,000		-	
CÔNG TY TNHH MTV TM DV ĐT XD PHƯƠNG NAM	-		937,500,000	
Công ty TNHH Hưng Thành Ngân	-		872,000,000	
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL) (*)	-		95,243,908,155	
Công ty CP Điện gió Trường Thành Trà Vinh	-		1,845,000,000	
Công ty TNHH MTV Đông Sơn	-		1,800,000,000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa		1,420,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TPC	188,496,000,000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO	5,944,000,000	
CÔNG TY TNHH HÙNG VƯƠNG – BÌNH PHƯỚC	1,662,000,000	
Công ty TNHH XD TM Anh Khoa Lộc Ninh	1,000,000,000	
Công ty TNHH CFM Việt Nam	800,000,000	
Công ty TNHH XD TM Anh Khoa Lộc Ninh	1,000,000,002	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ CƯỜNG THỊNH	512,400,000	
Các đối tượng khác	3,381,856,355	3,958,280,003
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>207,896,256,357</b>	<b>106,076,688,158</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số phải nộp cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	276,399,650	-	276,399,650	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,731,891,161	2,610,284,483	3,731,891,161		2,610,284,483
Thuế Thu nhập cá nhân	58,826,827	30,313,065	83,291,074		5,848,818
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
<b>Cộng</b>	<b>4,067,117,638</b>	<b>2,643,597,548</b>	<b>4,094,581,885</b>	-	<b>2,616,133,301</b>

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

**18. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a Ngắn hạn</b>	-	<b>55,371,625</b>
- Chi phí lãi vay	-	55,371,625
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>55,371,625</b>

**19. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>89,415,628</b>	<b>694,702,350</b>
Bảo hiểm xã hội	89,415,628	84,702,350
Các khoản phải trả, phải nộp khác		610,000,000
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89,415,628</b>	<b>694,702,350</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>68,746,426,419</b>	<b>68,746,426,419</b>	<b>114,436,945,099</b>	<b>75,151,706,646</b>	<b>29,461,187,966</b>	<b>15,917,766,800</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>51,271,756,834</b>	<b>51,271,756,834</b>	<b>103,226,770,688</b>	<b>67,872,780,654</b>	<b>15,917,766,800</b>	<b>15,917,766,800</b>
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long	12,100,000,000	12,100,000,000	12,100,000,000	-	-	-
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VPBank (1)	7,483,247,900	7,483,247,900	18,928,183,500	27,362,702,400	15,917,766,800	15,917,766,800
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm	31,168,508,935	31,168,508,935	71,628,587,188	40,460,078,253	-	-
Ngân hàng Woori bank	470,000,000	470,000,000	470,000,000	-	-	-
Ngân hàng MSB	49,999,999	49,999,999	100,000,000	50,000,001	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>17,474,669,585</b>	<b>17,474,669,585</b>	<b>11,210,174,411</b>	<b>7,278,925,992</b>	<b>13,543,421,166</b>	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	8,092,554,832	8,092,554,832	5,340,737,111	3,783,373,488	6,535,191,209	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	1,068,542,101	1,068,542,101	354,166,650	697,250,502	1,411,625,953	-
Ngân hàng Shinhan (4)	602,666,666	602,666,666	374,666,666	228,000,000	456,000,000	-
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	1,564,499,986	1,564,499,986	1,042,999,984	521,500,002	1,043,000,004	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	6,146,406,000	6,146,406,000	4,097,604,000	2,048,802,000	4,097,604,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>3,142,986,039</b>	<b>3,142,986,039</b>	-	<b>7,824,159,568</b>	<b>10,967,145,607</b>	<b>10,967,145,607</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (2)	307,411,039	307,411,039		1,954,722,268	2,262,133,307	2,262,133,307
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-			-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (3)	-	-		354,166,650	354,166,650	354,166,650
Ngân hàng Shinhan (4)	-	-		374,666,666	374,666,666	374,666,666
Ngân hàng MB - CN Long Biên	-	-			-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (5)	-	-		1,042,999,984	1,042,999,984	1,042,999,984
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (6)	2,835,575,000	2,835,575,000		4,097,604,000	6,933,179,000	6,933,179,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>71,889,412,458</b>	<b>71,889,412,458</b>	<b>114,436,945,099</b>	<b>82,975,866,214</b>	<b>40,428,333,573</b>	<b>26,884,912,407</b>

**(\*) Chi tiết hợp đồng vay:**

- (1): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 151021-2240556-01-SME ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
  - Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 03/12/2021
  - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh
  - Lãi suất: Được quy định trong từng GNN
  - Số dư tại 30/06/2022: 7.483.247.900 VND

- (2.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.1219/HĐCTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VND

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 733.333.340 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

**Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

(2.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu Sanny SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 287.671.875 VNĐ.

(2.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 18.0522/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông HYUNDAI, SK: 4090 có giá 4.104.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.104.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 3.386.014.843 VNĐ

(2.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.767.999.993 VNĐ.

(2.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bom bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.922.133.320 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thuyết minh Báo cáo tài chính****Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

- (2.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lớp hiệu ZOOMLION ZLJ5420IQZ55V có giá 2.422.500.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
  - Số dư tại ngày 30/06/2022: 302.812.500 VNĐ.
- (3.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Căn trực bán lớp hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)
  - Số dư tại ngày 30/06/2022: 676.893.930 VNĐ.
- (3.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê:
  - + Căn trực bán lớp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VNĐ
  - + Căn trực bán lớp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VNĐ
  - Số tiền thuê: 2.819.866.672 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
  - Thời hạn thuê: 36 tháng
  - Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,22%)
  - Số dư tại ngày 30/06/2022: 391.648.171 VNĐ.
- (4.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911
- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VNĐ
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng
  - Mục đích: Mua xe
  - Lãi suất: Cố định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
  - Số dư tại ngày 31/12/2021: 375.666.671 VNĐ.
- (4.2): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHP/2020/1246 ngày 28/08/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911
- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ
  - Thời hạn cho vay: 36 tháng
  - Mục đích: Mua xe
  - Lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
  - Số dư tại ngày 30/06/2022: 324.999.993 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội****Thuyết minh Báo cáo tài chính****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

- (5): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911
- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
  - Thời hạn vay: 60 tháng
  - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.564.499.986 VNĐ.
- (6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.147/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu KOBELCC RK450
  - Số tiền cho thuê: 1.095.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 24 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 584.000.000 VNĐ.
- (6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.148/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu SANY SYM5425JQZ
  - Số tiền cho thuê: 1.535.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 927.390.000 VNĐ.
- (6.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.149/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
  - Số tiền cho thuê: 3.450.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 2.084.375.000 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

**Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

- (6.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H
  - Số tiền cho thuê: 3.200.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.933.331.000 VNĐ.
- (6.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.155/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
  - Số tiền cho thuê: 3.430.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.957.500.000 VNĐ.
- (6.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.156/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Komatsu LW250-5
  - Số tiền cho thuê: 1.350.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 24 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 631.831.000 VNĐ.
- (6.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.157/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato, model: CR-250
  - Số tiền cho thuê: 1.470.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
  - Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 863.554.000 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21. Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	103,000,000,000	-	10,732,257,427	113,732,257,427
- Tăng vốn năm trước	82,000,000,000			82,000,000,000
- Lãi trong năm trước			13,972,676,686	13,972,676,686
Số dư đầu năm nay	185,000,000,000	-	24,704,934,113	209,704,934,113
- Tăng trong năm nay	55,000,000,000			55,000,000,000
- Lãi trong năm nay			10,432,345,984	10,432,345,984
Số dư cuối năm nay	240,000,000,000	-	35,137,280,097	275,137,280,097

**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	50,000,000,000	20.83%	50,000,000,000	27.03%
- Các cổ đông khác	190,000,000,000	79.17%	135,000,000,000	72.97%
Cộng	240,000,000,000	100.00%	185,000,000,000	100.00%

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185,000,000,000	103,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	55,000,000,000	82,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240,000,000,000	185,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,000,000	18,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,000,000	18,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	18,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	18,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	24,000,000	18,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP

**e Chi tiết tình hình sử dụng vốn tăng trong năm**

	Năm nay VND
Trả nợ nhà cung cấp trong nước	4,900,000,000
Bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, trong đó :	30,100,000,000
- Thanh toán trong nước	30,100,000,000
- Thanh toán nước ngoài	
Ký quỹ Mở LC nhập hàng	20,000,000,000
Chi khác	
Cộng	55,000,000,000

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**

<b>22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	254,018,706,840	139,901,902,530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,388,701,796	7,302,348,090
<b>Cộng</b>	<b>256,407,408,636</b>	<b>147,204,250,620</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Giá vốn hàng bán	223,145,220,379	127,456,739,454
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	1,206,838,603	6,632,142,477
<b>Cộng</b>	<b>224,352,058,982</b>	<b>134,088,881,931</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	83,129,080	653,713,571
- Chênh lệch tỷ giá	27,970,500	36,946,700
<b>Cộng</b>	<b>111,099,580</b>	<b>690,660,271</b>
<b>25. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Chi phí lãi vay	1,327,618,702	993,500,631
- Chênh lệch tỷ giá	627,035,404	34,182,800
<b>Cộng</b>	<b>1,954,654,106</b>	<b>1,027,683,431</b>
<b>26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>a Chi phí bán hàng</b>	<b>6,059,316,997</b>	<b>2,504,017,086</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	1,181,080,308	11,588,638
- Chi phí nhân công	687,401,000	1,118,978,000
- Chi phí khấu hao	77,505,528	74,594,600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,279,396,568	1,169,720,152
- Chi phí khác bằng tiền	833,933,593	129,135,696
<b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6,308,170,684</b>	<b>3,624,849,599</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	2,993,466	60,034,431
- Chi phí nhân công	1,285,830,088	1,477,317,675
- Chi phí khấu hao	432,894,102	519,387,802
- Thuế, phí, lệ phí	874,695,572	465,403,366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,656,902,743	1,102,706,325
- Chi phí khác bằng tiền	1,054,854,713	
<b>Cộng</b>	<b>12,367,487,681</b>	<b>6,128,866,685</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
- Thanh lý tài sản cố định	4,372,222,222	
- Thu nhập khác	333,280	
<b>Cộng</b>	<b>4,372,555,502</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**28. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	327,978	
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Giá vốn của tài sản thanh lý	3,520,688,278	
- Chi phí khác	4,780,451	39,999,653
<b>Cộng</b>	<b>3,525,796,707</b>	<b>39,999,653</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7,407,901,915</b>	<b>6,434,725,471</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>8,791,950</b>	<b>(1,760,000,351)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	8,791,950	-
- Chi phí không hợp lệ	8,791,950	-
- Chênh lệch tỷ giá		-
Các khoản điều chỉnh giảm		(1,760,000,351)
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>7,416,693,865</b>	<b>4,674,725,120</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường 20%		20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1,483,338,773</b>	<b>934,945,024</b>
Thuế TNDN truy thu	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1,483,338,773</b>	<b>934,945,024</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,924,563,142	5,499,780,447
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,924,563,142	5,499,780,447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24,266,667	15,824,537
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	348

(\*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

**31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 là 5.662.677.450 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng đang bị phong tỏa để thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 3.794.000.000 đồng.

**32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,662,677,450		11,750,770,301	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149,032,361,146	-	30,017,143,775	-
Đầu tư dài hạn	51,221,000,000		814,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>205,916,038,596</b>	<b>-</b>	<b>42,581,914,076</b>	<b>-</b>

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Vay và nợ	71,876,709,755	40,428,333,573
Phải trả người bán, phải trả khác	58,303,408,000	30,060,079,706
Chi phí phải trả	-	55,371,625
<b>Cộng</b>	<b>130,180,117,755</b>	<b>70,543,784,904</b>

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm - 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,662,677,450			5,662,677,450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145,975,732,354	3,056,628,792		149,032,361,146
Đầu tư dài hạn		51,221,000,000		51,221,000,000
<b>Cộng</b>	<b>151,638,409,804</b>	<b>54,277,628,792</b>	<b>-</b>	<b>205,916,038,596</b>
	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm - 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,750,770,301			11,750,770,301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28,055,115,258	1,962,028,517		30,017,143,775
<b>Cộng</b>	<b>39,805,885,559</b>	<b>1,962,028,517</b>	<b>-</b>	<b>41,767,914,076</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm - 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	68,733,723,716	3,142,986,039		71,876,709,755
Phải trả người bán, phải trả khác	58,303,408,000	-		58,303,408,000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127,037,131,716</b>	<b>3,142,986,039</b>	<b>-</b>	<b>130,180,117,755</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	29,461,187,966	10,967,145,607		40,428,333,573
Phải trả người bán, phải trả khác	30,060,079,706	-		30,060,079,706
Chi phí phải trả	55,371,625	-		55,371,625
<b>Cộng</b>	<b>59,576,639,297</b>	<b>10,967,145,607</b>	<b>-</b>	<b>70,543,784,904</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	254,018,706,840	2,388,701,796		<b>256,407,408,636</b>
Chi phí bộ phận	223,145,220,379	1,206,838,603		<b>224,352,058,982</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>30,873,486,461</b>	<b>1,181,863,193</b>		<b>32,055,349,654</b>
<b>Các CP không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>12,367,487,681</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				19,687,861,973
Doanh thu hoạt động tài chính				111,099,580
Chi phí tài chính				1,954,654,106
Thu nhập khác				4,372,555,502
Chi phí khác				3,525,796,707
Thuế TNDN hiện hành				1,483,338,773
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5,924,563,142</b>

**35. Giao dịch trong năm với các Bên liên quan****a Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên quan
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT

**b Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:**

	Năm nay VND
<b>Nhận tiền góp vốn từ các cổ đông</b>	
Ông Lưu Đình Tuấn	11,562,000,000
Ông Vũ Đức Đạt	861,000,000
Bà Nguyễn Thị Thơm	2,665,000,000
Ông Phạm Đình Thoan	820,000,000
Ông Nguyễn Đức Hải	3,198,000,000

**c Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

	Năm nay VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	216,000,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy



Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY

CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN 911

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lưu Đình Tuấn